

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1896/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 19 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ đơn giá suất đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn phục vụ cho việc giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2010/TTLT-BCT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Liên Bộ: Công Thương - Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 6061/QĐ-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Bộ Công Thương về việc công bố định mức dự toán xây dựng chuyên ngành công tác xây lắp đường dây tải điện;

Căn cứ đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành xây lắp đường dây tải điện công bố kèm theo Văn bản số 7606/BCT-NL ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương;

Căn cứ đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp kèm theo Quyết định số 1426/QĐ-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2006 của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính - Công Thương tại Tờ trình số 02/TTrLS-STC-SCT ngày 03 tháng 11 năm 2010 về việc ban hành Bộ đơn giá suất đầu tư 1km đường dây lưới điện hạ áp nông thôn phục vụ cho việc giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá suất đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn phục vụ cho việc giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm các phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Mức giá quy định này bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để hoàn thành 1km đường dây hạ thế tương ứng với các loại cột và dây dẫn điện khác nhau. Bộ đơn giá này áp dụng cho việc bàn giao lưới điện hạ áp nông thôn giữa các tổ chức

quản lý kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn Phú Yên với Công ty Điện lực Phú Yên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương; Giám đốc Công ty Điện lực Phú Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức quản lý điện nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

Phụ lục 1**ĐƠN GIÁ SUẤT ĐẦU TƯ 1KM ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP LƯỚI ĐIỆN NÔNG THÔN
ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP ĐI ĐỘC LẬP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Các loại đường dây hạ áp đi độc lập	Đơn giá (đồng/km)
A	ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP SỬ DỤNG RACK	
I	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng rack, cột BTLT 8.4m	
I.1	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	218.419.366
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	184.401.519
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	161.426.331
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	237.749.458
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	219.301.933
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	172.408.594
I.2	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	677.122.092
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	511.737.886
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	398.995.520
I.3	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	161.205.223
2	Dây nhôm: 2AS-70	142.749.779
3	Dây nhôm: 2AS-50	130.080.415
4	Dây nhôm: 2AS-35	122.138.133
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	166.756.472
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	164.766.348
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	133.841.668
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	132.829.032
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	117.727.254
I.4	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	422.297.686
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	329.337.322
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	262.494.649
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	203.832.272
5	Dây đồng trần: 2C-70	408.627.586
6	Dây đồng trần: 2C-50	317.809.533
7	Dây đồng trần: 2C-35	259.495.282
8	Dây đồng trần: 2C-22	208.953.305
II	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng rack 4 sứ (3 pha 4 dây)	
II.1	Cột BTLT-7,5m - MV1dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	212.450.471
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	178.432.624
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	155.457.437
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	231.785.629

5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	213.338.103
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	166.444.764
II.2	Cột BTLT 7,5 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	671.113.894
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	505.729.688
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	392.987.322
II.3	Cột BTLT 7,5- MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	155.241.635
2	Dây nhôm: 2AS-70	136.786.191
3	Dây nhôm: 2AS-50	124.116.827
4	Dây nhôm: 2AS-35	116.174.545
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	160.792.883
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	158.802.760
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	127.878.079
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	126.865.444
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	111.763.665
II.4	Cột BTLT 7,5 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	416.334.097
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	323.373.734
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	256.531.061
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	197.868.684
5	Dây đồng trần: 2C-70	402.663.998
6	Dây đồng trần: 2C-50	311.845.945
7	Dây đồng trần: 2C-35	253.531.693
8	Dây đồng trần: 2C-22	202.989.717
III	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng rack 4 sứ (3 pha 4 dây)	
III.1	Cột BT vuông 8,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	211.302.597
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	177.284.750
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	154.309.563
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	230.637.755
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	212.190.229
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	165.296.890
III.2	Cột BT vuông 8,5m - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	669.966.019
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	504.581.814
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	391.839.448
III.3	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	154.093.760
2	Dây nhôm: 2AS-70	135.638.317
3	Dây nhôm: 2AS-50	122.968.953
4	Dây nhôm: 2AS-35	115.026.671
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	159.645.009
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	157.654.886
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	126.730.205
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	125.717.569

9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	110.615.791
III.4	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	415.186.223
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	322.225.860
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	255.383.187
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	196.720.810
5	Dây đồng trần: 2C-70	401.516.124
6	Dây đồng trần: 2C-50	310.698.071
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	252.383.819
8	Dây đồng trần: 2C-22	201.841.843
IV	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng rack 4 sứ (3 pha 4 dây)	
IV.1	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	186.209.940
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	152.192.093
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	129.216.906
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	205.545.098
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	187.097.573
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	140.204.234
IV.2	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	644.873.363
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	479.489.157
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	366.746.792
IV.3	Cột BT vuông 6,5(7) MĐGC 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	129.001.104
2	Dây nhôm: 2AS-70	110.545.661
3	Dây nhôm: 2AS-50	97.876.296
4	Dây nhôm: 2AS-35	89.934.015
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	134.552.353
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	132.562.229
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	101.637.549
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	100.596.467
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	85.523.135
IV.4	Cột BT vuông 6,5(7)m MĐGC 1 pha 2dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	390.093.567
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	297.133.203
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	230.290.530
4	Dây đồng bọc: 2CV-22(25)	171.628.153
5	Dây đồng trần: 2C-70	376.423.468
6	Dây đồng trần: 2C-50	285.605.414
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	227.291.163
8	Dây đồng trần: 2C-22	176.749.186
B	ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP SỬ DỤNG XÀ	
I.1	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	221.497.643
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	187.479.796
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	164.504.609

4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	240.832.801
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	222.385.276
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	175.491.937
I.2	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	680.217.499
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	514.833.294
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	402.090.928
I.3	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	163.057.046
2	Dây nhôm: 2AS-70	144.601.603
3	Dây nhôm: 2AS-50	131.932.239
4	Dây nhôm: 2AS-35	123.989.957
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	168.608.295
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	166.618.172
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	135.693.491
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	134.652.409
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	119.579.077
I.4	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	424.149.509
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	331.189.145
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	264.346.473
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	205.684.095
5	Dây đồng trần: 2C-70	410.493.518
6	Dây đồng trần: 2C-50	319.675.465
7	Dây đồng trần: 2C-35	261.361.213
8	Dây đồng trần: 2C-22	210.819.237
II	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
II.1	Cột BTLT-7,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	210.793.080
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	176.775.233
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	153.800.046
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	230.128.238
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	211.680.713
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	164.787.374
II.2	Cột BTLT 7,5 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	669.512.936
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	504.128.730
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	391.386.365
II.3	Cột BTLT 7,5- MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	152.352.483
2	Dây nhôm: 2AS-70	133.897.040
3	Dây nhôm: 2AS-50	121.227.676
4	Dây nhôm: 2AS-35	113.285.394
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	157.903.732
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	155.913.609
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	124.988.928

8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	123.947.846
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	108.874.514
II.4	Cột BTLT 7,5 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	413.444.946
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	320.484.582
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	253.641.910
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	194.979.532
5	Dây đồng trần: 2C-70	399.788.955
6	Dây đồng trần: 2C-50	308.970.902
7	Dây đồng trần: 2C-35	250.656.650
8	Dây đồng trần: 2C-22	200.114.674
III	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
III.1	Cột BT vuông 8,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	214.504.328
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	180.486.481
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	157.511.293
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	233.839.485
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	215.391.960
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	168.498.621
III.2	Cột BT vuông 8,5m - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	673.224.183
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	507.839.978
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	395.097.612
III.3	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	155.565.801
2	Dây nhôm: 2AS-70	137.110.358
3	Dây nhôm: 2AS-50	124.440.993
4	Dây nhôm: 2AS-35	116.498.712
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	161.117.050
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	159.126.927
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	128.202.246
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	127.161.164
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	112.087.832
III.4	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	416.658.264
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	323.697.900
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	256.855.228
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	198.192.850
5	Dây đồng trần: 2C-70	403.002.273
6	Dây đồng trần: 2C-50	312.184.220
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	253.869.968
8	Dây đồng trần: 2C-22	203.327.992
IV	ĐZ hạ thế đi độc lập dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
IV.1	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	189.411.671
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	155.393.824

3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	132.418.637
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	208.746.829
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	190.299.303
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	143.405.964
IV.2	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50	648.131.527
2	Dây đồng: 3C50 + 1C35	482.747.321
3	Dây đồng: 3C35 + 1C22	370.004.956
IV.3	Cột BT vuông 6,5(7) MĐGC 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	130.824.178
2	Dây nhôm: 2AS-70	112.368.735
3	Dây nhôm: 2AS-50	99.699.370
4	Dây nhôm: 2AS-35	91.757.088
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	136.375.427
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	134.385.303
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	103.460.623
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	102.419.541
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	87.346.209
IV.4	Cột BT vuông 6,5(7)m MĐGC 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	391.916.641
2	Dây đồng bọc: 2CV-50	298.956.277
3	Dây đồng bọc: 2CV-35	232.113.604
4	Dây đồng bọc: 2CV-22(25)	173.451.227
5	Dây đồng trần: 2C-70	378.274.758
6	Dây đồng trần: 2C-50	287.456.705
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	229.142.453
8	Dây đồng trần: 2C-22	178.600.477
C	ĐZ hạ thế cột BTLT, sử dụng PA, PS cáp nhôm vện xoắn	
I	Cột BTLT 8,4 , MV1, sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x25	138.396.952
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x50	173.549.384
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x70	199.228.800
4	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x95	231.837.482
II	Cột BTLT 8,4 , MV1, sử dụng cáp 1 pha 2 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x25	118.961.273
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x50	136.388.065
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x70	152.213.144
III	Cột BTLT 8,4m MĐGC, sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x25	119.267.883
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x50	154.420.315
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x70	180.099.731
4	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x95	212.708.413
IV	Cột BTLT 8,4m - MĐGC, sử dụng cáp 1 pha 2 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x25	99.832.204
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x50	117.258.997
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x70	128.132.126

V	ĐZ hạ thế cột BT vuông sử dụng PA, PS cáp nhôm vặn xoắn	
	Cột BT vuông 8.5 - MV1, sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	134.571.432
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	169.723.864
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	192.117.337
4	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	228.011.962
VI	Cột BT vuông 8.5 - MV1, sử dụng cáp 1 pha 2	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	115.401.247
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	132.828.040
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70	143.701.169
VII	Cột BT vuông (8,5m) - MĐGC sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	115.442.363
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	150.594.796
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	172.988.269
4	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	208.882.893
VIII	Cột BT vuông (8,5)m - MĐGC, sử dụng cáp 1 pha 2 dây	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	96.006.684
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	113.433.477
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	101.537.850

Phụ lục 2:
ĐƠN GIÁ SUẤT ĐẦU TƯ 1KM ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP LƯỚI ĐIỆN NÔNG THÔN
ĐƯỜNG DÂY TRUNG HẠ ÁP ĐI CHUNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2010 của
UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Các loại đường dây trung hạ áp đi chung	Đơn giá (đồng/km)
A	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng rack	
I.1	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	173.385.527
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	139.367.680
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	116.392.492
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	192.715.619
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	174.268.094
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	127.374.755
I.2	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	632.088.253
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	466.704.047
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	353.961.681
I.3	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	116.171.384
2	Dây nhôm: 2AS-70	97.715.940
3	Dây nhôm: 2AS-50	85.046.576
4	Dây nhôm: 2AS-35	77.104.294
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	121.722.633
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	119.732.509
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	88.807.828
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	87.795.193
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	72.693.414
I.4	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	377.263.847
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	284.303.483
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	217.460.810
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	158.798.433
5	Dây đồng trần: 2C-70	363.593.747
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	272.775.694
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	214.461.442
8	Dây đồng trần: 2C-22	163.919.466
II	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng rack 4 sứ (3 pha 4 dây)	
II.1	Cột BTLT-7,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	170.398.426
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	136.380.579
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	113.405.392
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	189.733.584

5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	171.286.058
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	124.392.719
II.2	Cột BTLT 7,5 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	629.061.849
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	463.677.643
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	350.935.277
II.3	Cột BTLT 7,5- MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	113.189.590
2	Dây nhôm: 2AS-70	94.734.146
3	Dây nhôm: 2AS-50	82.064.782
4	Dây nhôm: 2AS-35	74.122.500
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	118.740.839
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	116.750.715
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	85.826.034
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	84.813.399
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	69.711.620
II.4	Cột BTLT 7,5 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	374.282.052
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	281.321.689
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	214.479.016
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	155.816.639
5	Dây đồng trần: 2C-70	360.611.953
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	269.793.900
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	211.479.648
8	Dây đồng trần: 2C-22	160.937.672
III	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng rack 4 sứ (3 pha 4 dây)	
III.1	Cột BT vuông 8,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	169.824.489
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	135.806.642
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	112.831.455
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	189.159.647
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	170.712.121
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	123.818.782
III.2	Cột BT vuông 8,5m - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	628.487.911
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	463.103.706
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	350.361.340
III.3	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	112.615.652
2	Dây nhôm: 2AS-70	94.160.209
3	Dây nhôm: 2AS-50	81.490.845
4	Dây nhôm: 2AS-35	73.548.563
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	118.166.901
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	116.176.778
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	85.252.097
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	84.239.462

9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	69.137.683
III.4	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	373.708.115
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	280.747.752
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	213.905.079
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	155.242.702
5	Dây đồng trần: 2C-70	360.038.016
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	269.219.963
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	210.905.711
8	Dây đồng trần: 2C-22	160.363.735
IV	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng rack 4 sứ (3 pha 4 dây)	
IV.1	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	157.278.161
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	123.260.314
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	100.285.126
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	176.613.319
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	158.165.793
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	111.272.454
IV.2	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	615.941.583
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	450.557.377
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	337.815.012
IV.3	Cột BT vuông 6,5(7) MĐGC 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	100.069.324
2	Dây nhôm: 2AS-70	81.613.881
3	Dây nhôm: 2AS-50	68.944.517
4	Dây nhôm: 2AS-35	61.002.235
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	105.620.573
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	103.630.450
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	72.705.769
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	71.664.687
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	56.591.355
IV.4	Cột BT vuông 6,5(7)m MĐGC 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	361.161.787
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	268.201.424
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	201.358.751
4	Dây đồng bọc : 2CV-22(25)	142.696.373
5	Dây đồng trần: 2C-70	347.491.688
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	256.673.635
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	198.359.383
8	Dây đồng trần: 2C-22	147.817.407
B	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
I.1	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	176.463.804
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	142.445.957
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	119.470.770

4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	195.798.962
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	177.351.437
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	130.458.098
I.2	Cột BTLT 8.4 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	635.183.660
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	469.799.454
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	357.057.089
I.3	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	118.023.207
2	Dây nhôm: 2AS-70	99.567.764
3	Dây nhôm: 2AS-50	86.898.400
4	Dây nhôm: 2AS-35	78.956.118
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	123.574.456
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	121.584.333
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	90.659.652
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	89.618.570
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	74.545.238
I.4	Cột BTLT 8.4 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	379.115.670
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	286.155.306
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	219.312.634
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	160.650.256
5	Dây đồng trần: 2C-70	365.459.679
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	274.641.626
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	216.327.374
8	Dây đồng trần: 2C-22	165.785.398
II	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
II.1	Cột BTLT-7,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	171.111.523
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	137.093.676
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	114.118.489
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	190.446.681
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	171.999.155
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	125.105.816
II.2	Cột BTLT 7,5 - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	629.831.379
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	464.447.173
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	351.704.807
II.3	Cột BTLT 7,5- MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	112.670.926
2	Dây nhôm: 2AS-70	94.215.482
3	Dây nhôm: 2AS-50	81.546.118
4	Dây nhôm: 2AS-35	73.603.836
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	118.222.175
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	116.232.051
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	85.307.370

8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	84.266.289
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22	69.192.956
II.4	Cột BTLT 7,5 - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	373.763.389
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	280.803.025
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	213.960.352
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	155.297.975
5	Dây đồng trần: 2C-70	360.107.398
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	269.289.344
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	210.975.093
8	Dây đồng trần: 2C-22	160.433.116
III	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
III.1	Cột BT vuông 8,5m - MV1 dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	173.026.220
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	139.008.373
3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	116.033.185
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	192.361.378
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	173.913.852
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	127.020.513
III.2	Cột BT vuông 8,5m - MV1, dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	631.746.076
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	466.361.870
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	353.619.504
III.3	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	114.087.693
2	Dây nhôm: 2AS-70	95.632.250
3	Dây nhôm: 2AS-50	82.962.886
4	Dây nhôm: 2AS-35	75.020.604
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	119.638.942
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	117.648.819
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	86.724.138
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	85.683.056
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	70.609.724
III.4	Cột BT vuông 8,5m - MV1, 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	375.180.156
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	282.219.792
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	215.377.120
4	Dây đồng bọc: 2CV-22	156.714.742
5	Dây đồng trần: 2C-70	361.524.165
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	270.706.112
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	212.391.860
8	Dây đồng trần: 2C-22	161.849.884
IV	ĐZ trung hạ thế đi chung dùng xà và sứ A110 (3 pha 4 dây)	
IV.1	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây nhôm trần và bọc	
1	Dây nhôm: 3AS95 + 1AS70	160.479.891
2	Dây nhôm: 3AS70 + 1AS50	126.462.044

3	Dây nhôm: 3AS50 + 1AS35	103.486.857
4	Dây nhôm bọc: 3AV95 + 1AV70	179.815.049
5	Dây nhôm bọc: 3AV70 + 1AV50	161.367.524
6	Dây nhôm bọc: 3AV50 + 1AV35	114.474.185
IV.2	Cột BT vuông 6,5(7)m - MĐGC dây đồng trần	
1	Dây đồng: 3C70 + 1C50(48)	619.199.747
2	Dây đồng: 3C50(48) + 1C35(38)	453.815.541
3	Dây đồng: 3C35(38) + 1C22	341.073.176
IV.3	Cột BT vuông 6,5(7) MĐGC 1 pha 2 dây nhôm trần, bọc	
1	Dây nhôm: 2AS-95	101.892.398
2	Dây nhôm: 2AS-70	83.436.955
3	Dây nhôm: 2AS-50	70.767.591
4	Dây nhôm: 2AS-35	62.825.309
5	Dây nhôm bọc: 2AV-95	107.443.647
6	Dây nhôm bọc: 2AV-70	105.453.524
7	Dây nhôm bọc: 2AV-50	74.528.843
8	Dây nhôm bọc: 2AV-35	73.487.761
9	Dây nhôm bọc: 2AV-22(25)	58.414.429
IV.4	Cột BT vuông 6,5(7)m MĐGC 1 pha 2 dây đồng trần, bọc	
1	Dây đồng bọc: 2CV-70	362.984.861
2	Dây đồng bọc: 2CV-50(48)	270.024.497
3	Dây đồng bọc: 2CV-35(38)	203.181.825
4	Dây đồng bọc: 2CV-22(25)	144.519.447
5	Dây đồng trần: 2C-70	349.342.979
6	Dây đồng trần: 2C-50(48)	258.524.925
7	Dây đồng trần: 2C-35(38)	200.210.674
8	Dây đồng trần: 2C-22	149.668.697
C	ĐZ trung hạ thế đi chung sử dụng cáp nhôm vện xoắn	
I	Cột BTLT 8,4 , MV1 sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x25	93.363.113
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x50	128.515.545
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x70	154.194.961
4	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x95	186.803.643
II	Cột BTLT 8,4 , MV1 sử dụng cáp 1 pha 2 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x25	73.927.434
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x50	91.354.226
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x70	107.179.305
III	Cột BTLT 8,4m MĐGC sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x25	83.798.579
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x50	118.951.011
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x70	144.630.426
4	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x95	177.239.109
VI	Cột BTLT 8,4m - MĐGC, sử dụng cáp 1 pha 2 dây	
1	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x25	64.362.899
2	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x50	81.789.692
3	Cáp nhôm vện xoắn ABC 2x70	92.662.821

V	ĐZ hạ thế cột BT vuông sử dụng PA, PS cáp nhôm vặn xoắn	
	Cột BT vuông 8.5 - MV1, sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	93.093.324
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	128.245.756
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	150.639.229
4	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	186.533.854
VI	Cột BT vuông 8.5 - MV1, sử dụng cáp 1 pha 2	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	73.923.139
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	91.349.932
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70	102.223.061
VII	Cột BT vuông (8,5m) - MĐGC sử dụng cáp 3 pha 4 dây	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	83.528.790
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	118.681.222
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	141.074.695
4	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	176.969.320
VIII	Cột BT vuông (8,5)m - MĐGC, sử dụng cáp 1 pha 2 dây	
1	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	64.093.111
2	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	81.519.903
3	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	69.624.276

Phụ lục 3
BẢNG TÍNH DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CHO MỖI LOẠI CẤU KIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Cấu kiện	Dự toán xây dựng trước thuế (đồng)
1	Móng MT-1	1.682.665
2	Móng MT-2	2.732.659
3	Móng MT3G	2.866.142
4	Móng MCO-7	600.422
5	Móng cột thép MCT-3	3.952.112
6	Móng MV-1	1.424.103
7	Móng MĐGC	555.886
8	Móng néo 11-3	992.131
9	Dây néo: 50-8	325.778
10	Dây néo: 70-10	479.315
11	Tiếp địa R2C	583.077
12	Tiếp địa R3C	972.014
13	Cột thép 9 mét sơn	7.765.350
14	Cột thép 10,5 mét sơn	10.440.356
15	Cột thép ống 7B	2.098.470
16	Cột BTLT 7m	1.825.523
17	Cột BTLT 7,5m	1.933.113
18	Cột BT vuông 8,5m	2.096.194
19	Cột BTLT 8,4m	2.418.964
20	Cột BTLT 10,5m	3.281.382
21	Xà: XNLT-0,4	406.987
22	Xà: XDLT-0,4	236.244
23	Xà: XĐCV-0,4	239.515
24	Xà: XNCV-0,4	423.108
25	Xà: XLLT-0,4	363.379
26	Xà: XLCV-0,4	387.147
27	Xà: XDLT-0,2	180.537
28	Xà: XNLT-0,2	269.591
29	Xà: XĐCV-0,2	163.791
30	Xà: XNCV-0,2	247.925
31	Cùm PA(PS)-1	162.078

Phụ lục 4
BẢNG TÍNH DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG
CHO CHỦNG LOẠI DÂY DẪN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Cấu kiện	Dự toán xây dựng trước thuế (đồng/km)
1	Dây nhôm lõi thép AS95	25.017.390
2	Dây nhôm lõi thép AS70	17.894.121
3	Dây nhôm lõi thép AS50	13.048.714
4	Dây nhôm lõi thép AS35	9.975.333
5	Dây nhôm bọc AV-95	30.859.193
6	Dây nhôm bọc AV-70	23.556.517
7	Dây nhôm bọc AV-50	17.277.802
8	Dây nhôm bọc AV-35	12.271.688
9	Dây nhôm bọc AV-25	9.779.702
10	Dây đồng trần C70	175.251.725
11	Dây đồng trần C50(48)	124.590.327
12	Dây đồng trần C38	91.648.167
13	Dây đồng trần C22	62.974.179
14	Dây đồng bọc CV70	175.685.345
15	Dây đồng bọc CV50	130.389.498
16	Dây đồng bọc CV35	93.623.222
17	Dây đồng bọc CV22	68.214.893
18	Dây cáp vặn xoắn ACB 4x95	124.372.285
19	Dây cáp vặn xoắn ACB 4x70	59.697.683
20	Dây cáp vặn xoắn ACB 4x50	71.461.509
21	Dây cáp vặn xoắn ACB 4x25	39.552.036
22	Dây cáp vặn xoắn ACB 2x50	23.087.760
23	Dây cáp vặn xoắn ACB 2x35	16.970.398
24	Dây cáp vặn xoắn ACB 2x25	13.493.422